Số / *No*: 01/2026/NQ ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2026

*Hanoi, July 31, 2026*

**DỰ THẢO / *DRAFT***

# NGHỊ QUYẾT

# *RESOLUTION*

## ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
## *ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS 2026*
## *CMC CORPORATION*

*Căn cứ / Pursuant to:*

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 coming into force from 17/06/2020 and its amending and supplementing documents;*
- *Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC;*
  *Corporate Charter of CMC Corporation;*
- *Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ngày 31 tháng 7 năm 2026.*
  *Meeting minutes of Annual General Meeting of Shareholders 2026 of CMC Corporation dated 31 July 2026.*

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 được tổ chức tại Khách sạn Movenpick, số 21 Duy Tân, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội vào ngày 29/07/2025 với **… cổ đông** tham dự trực tiếp và ủy quyền tham dự, đại diện cho **… cổ phần**, đạt tỷ lệ **…%** trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, đã thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung sau đây:

*On July 31, 2026, at Mövenpick Living West Hanoi, 21 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi the Annual General Meeting of Shareholders 2026 ("AGM") was held with the participation of … shareholders and authorized representatives that own … voting shares accounting for … % of the total voting shares of the company. The AGM has discussed and voted to ratify the following:*

**1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị**

***Approval of the Report of the Board of Directors***

Tỷ lệ biểu quyết thông qua báo cáo đạt: ……%

*Approval Rate: ……% of the total vote.*

2. **Thông qua Báo cáo của Ban điều hành**

   ***Approval of the Report of the Board of Management***

   Tỷ lệ biểu quyết thông qua báo cáo đạt: ……%

   *Approval Rate: ……% of the total vote.*

3. **Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát**

   ***Approval of the Report of the Board of Supervisors***

   Tỷ lệ biểu quyết thông qua báo cáo đạt: ……%

   *Approval Rate: ……% of the total vote.*

4. **Thông qua Tờ trình số 01/2026/TT ĐHĐCĐ-CMC về "Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm tài chính 2025, phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2025 và kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2026"**

   ***Approval of Proposal No. 01/2025/TT ĐHĐCĐ-CMC regarding "Approval of the Audited Financial Statements for Fiscal Year 2025, Profit Distribution Plan for Fiscal Year 2025, and Business Plan for Fiscal Year 2026"***

**4.1 Thông qua các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC năm 2025**

***Approval of the Audited financial statements of CMC Corporation of fiscal year 2025***

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: ……%.

*Approval Rate: ……% of the total vote.*

**4.2 Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025:**

***Approval of the FY 2025 Profit Distribution Plan:***

*Đơn vị: đồng / Unit: VND*

| **TT** ***No.*** | **Chỉ tiêu** ***Indicators*** | **Năm 2025** ***Fiscal year 2025*** | | **Kế hoạch 2025** ***Plan 2025*** | | **Tỷ lệ hoàn thành** ***Completion Rate*** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Tỷ lệ (%)** | **Giá trị** ***Amount*** | **Tỷ lệ (%)** | **Giá trị** ***Amount*** | |
| **1** | **Lợi nhuận sau thuế (công ty mẹ)** ***Earning after tax (Separated FS)*** | | **265.182.031.894** | | **276.572.455.919** | **96%** |
| **2** | **Trích lập các quỹ năm 2025 (*)** ***Funds appropriation 2025*** | | **(41.103.214.944)** | | **(49.783.042.065)** | **83%** |
| | - Trích quỹ Khoa học công nghệ *Scientific and technological development fund* | *-10,0%* | *(26.518.203.189)* | *-10,0%* | *(27.657.245.592)* | *96%* |
| | - Trích quỹ KTPL *Bonus and welfare fund* | *-4,5%* | *(11.933.191.435)* | *-7,0%* | *(19.360.071.914)* | *62%* |
| | - Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS *Bonus for BOD & BOS* | *-1,0%* | *(2.651.820.319)* | *-1,0%* | *(2.765.724.559)* | *96%* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **3** | **Lợi nhuận năm 2025 sau khi trích lập các quỹ**<br>***Remaining profit 2025 after distributing funds* (3) = (1) + (2)** | | **224.078.816.950** | | **226.789.413.854** | **99%** |
| **4** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại các năm trước/**<br>***Remaining undistributed profit after tax previous years*** | | **9.183.263.725** | | **6.589.466.725** | |
| **5** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/03/2026 sau khi trích lập các quỹ**<br>***Undistributed profit after tax at 31/03/2026 after distributing funds* (5) = (3) + (4)** | | **233.262.080.675** | | **233.378.880.579** | **100%** |
| **6** | **Số lượng cổ phần tại ngày 25/06/2026**<br>***Number of shares at 25/06/2026*** | | **232.900.908** | | **232.430.888** | **100%** |
| **7** | **Đề xuất cổ tức bao gồm**<br>***Proposed dividend payment including*** | **10,0%** | **232.900.908.000** | **10,0%** | **232.430.888.000** | **100%** |
| | Cổ tức bằng cổ phiếu / *In stocks* | 10,0% | 232.900.908.000 | | | |

*(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/07/2025.*
*According to the Resolution of the AGM, No. 01/2024/ NQ-DHDCD dated July 29, 2025.*

❖ **Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận như trên và chia cổ tức cho cổ đông năm 2025 như sau:**
***The General Meeting of Shareholders approved the above profit distribution plan and dividend payment to shareholders for FY 2025 as follows:***

1. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2025 : **10%**
   *Dividend ratio for FY 2025*
2. Hình thức chi trả : **10% bằng cổ phiếu / 10*% in stocks.***
   *Payment*
3. Mục đích chi trả bằng cổ phiếu : Tăng vốn điều lệ để tái đầu tư, tăng vốn cho các đơn vị thành viên, tài trợ dự án: Dự án giáo dục, Dự án Data Center, các dự án đầu tư sản phẩm an ninh an toàn thông tin và các dự án hạ tầng kỹ thuật.
   *Purpose of payment dividend by stock*
   *To increase charter capital for reinvestment, increase capital for components, projects financing: Education project, investment projects on cybersecurity products, and technical infrastructure projects.*
4. Phương án xử lý cổ phần lẻ : Cổ phần phát hành để chi trả cổ tức sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, phần thập phân sẽ bị hủy bỏ.
   *Fractional shares solution*
   *Shares issued for dividend payment will be rounded*

*down to the nearest whole number, and the fractional part will be discarded.*

❖ **Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị quyết định thời gian và triển khai các thủ tục chi trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông như sau:**

***The AGM assigns the Board of Directors to decide the time and to implement the procedures for distributing dividends for 2025 as follows:***

- Quyết định thời gian phát hành cổ phần trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông Công ty;
  *To decide on the timing of the stock issuance for FY 2025 dividend payment;*
- Tiến hành các thủ tục và ban hành các văn bản cần thiết để phát hành cổ phần trả cổ tức năm 2025 với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các cơ quan có liên quan.
  *To proceed with the procedures and to issue necessary documents for the stock issuance with the State Securities Commission and related agencies.*
- Xác định chính xác tổng số cổ phần phát hành sau khi chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
  *To determine actual number of issued shares after closing the list of shareholders to pay stocks dividend, to report to authority and disclose information according to the provisions of law.*
- Thực hiện các thủ tục đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung số cổ phần nêu trên tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
  *To proceed with the procedures for registration and additional listing the issued stock dividend at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and Ho Chi Minh Stock Exchange.*
- Thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và ban hành các văn bản, tài liệu cần thiết để thực hiện các thủ tục nêu trên.
  *To proceed with the procedures and to issue necessary documents to change the contents of business registration.*
- Sửa đổi bổ sung khoản 1 Phụ lục 2 Điều lệ Công ty (tăng vốn điều lệ và số cổ phần đã phát hành) sau khi hoàn tất các thủ tục phát hành cổ phần để trả cổ tức năm 2025.
  *To amend and supplement Clause 1, Appendix 2 of the Charter of the Company (increasing charter capital and the number of issued shares) after completing the procedures of stock issuance for dividend payment of FY 2025.*

❖ **Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tạm ứng năm 2026 cổ tức trong kỳ (nếu có).**

***The AGM authorizes the Board of Directors to decide on the interim dividend advance for 2026 (if any).***

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: ……%

*Approval Rate: ……% of the total vote.*

**4.3 Thông qua Kế hoạch doanh thu – lợi nhuận và phân phối lợi nhuận năm 2026:**

***Approval of the Revenue and profit plan for fiscal year 2026:***

❖ **Thông qua Kế hoạch doanh thu - lợi nhuận hợp nhất năm tài chính 2026 của Tập đoàn Công nghệ CMC:**

***Approval of the consolidated revenue and profit plan for FY2026 of CMC Corporation:***

*Đơn vị: đồng / Unit: VND*

| **STT No.** | **CHỈ TIÊU** ***Indicators*** | **Năm tài chính 2026** ***Fiscal year 2026*** **(01/04/2026 – 31/03/2027)** | **Năm tài chính 2025** ***Fiscal year 2025*** **(01/04/2025 – 31/03/2026)** | **Tăng trưởng** ***Grow (%)*** |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu thuần hợp nhất (sau loại trừ doanh thu các công ty liên kết và nội bộ) *Consolidated net revenue (after eliminating revenues from associates and internal companies)* | 11.403.488.021.199 | 9.560.786.161.248 | 19,3% |
| 2 | Lợi nhuận kế toán trước thuế, lãi vay, khấu hao và phân bổ *Earnings before tax, interest, depreciation and amortization* | 1.384.173.216.170 | 1.178.977.328.197 | 17,4% |
| 3 | Lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất (sau loại trừ doanh thu các công ty liên kết và nội bộ) *Consolidated accounting profit before tax (after eliminating revenues from associates and internal companies)* | 633.988.446.331 | 611.899.450.326 | 3,6% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế hợp nhất *Consolidated profit after tax* | 529.949.629.290 | 516.833.323.173 | 2,5% |

❖ **Thông qua Kế hoạch doanh thu – lợi nhuận năm tài chính 2026 của Công ty mẹ:**

***Apporval of the Separate revenue and profit plan for FY 2026 of CMC Corporation:***

*Đơn vị: đồng / Unit: VND*

| **STT No.** | **CHỈ TIÊU** ***Indicators*** | **Năm tài chính 2026** ***Fiscal year 2026*** **(01/04/2026 – 31/03/2027)** | **Năm tài chính 2025** ***Fiscal year 2025*** **(01/04/*2025* – 31/03/2026)** | **Tăng trưởng** ***Grow (%)*** |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh *Net revenue from operating activities* | 310.767.749.381 | 272.655.077.361 | 14,0% |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Doanh thu hoạt động tài chính (Lợi nhuận chuyển về từ các công ty thành viên)<br>*Financial income (Dividend received from subsidiaries)* | 328.086.014.274 | 280.888.751.500 | 16,8% |
| 3 | Lợi nhuận kế toán trước thuế, lãi vay, khấu hao và phân bổ<br>*Earnings before tax, interest, depreciation and amortization* | 397.349.426.186 | 341.084.047.248 | 16,5% |
| 4 | Lợi nhuận kế toán trước thuế<br>*Accounting profit before tax* | 290.191.140.679 | 265.240.028.234 | 9,4% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế<br>*Profit after tax* | 290.133.144.339 | 265.182.031.894 | 9,4% |

❖ **Thông qua Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026:**

***Approval of the Plan for profit distribution 2026*:**

*Đơn vị: đồng / Unit: VND*

| **STT**<br>***No.*** | **CHỈ TIÊU**<br>***Indicators*** | **Tỷ lệ**<br>***Rate*** | **Năm tài chính 2026**<br>***Fiscal year 2026***<br>**(01/04/2026 - 31/03/2027)** |
|---|---|---|---|
| **1** | **Lợi nhuận sau thuế (Công ty mẹ)**<br>***Earning after tax (Separated FS)*** | | **290.133.144.339** |
| **2** | **Trích lập các quỹ năm *2026* (*)**<br>***Funds appropriation 2026*** | | **(46.421.303.094)** |
| | - Trích quỹ KHCN<br>*Scientific and technological development fund* | *-10%* | (29.013.314.434) |
| | - Trích quỹ KTPL<br>*Bonus and welfare fund* | *-5%* | (14.506.657.217) |
| | - Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS<br>*Bonus for BOD & BOS* | *-1%* | (2.901.331.443) |
| **3** | **Lợi nhuận năm 2026 sau khi trích lập các quỹ**<br>***Remaining profit 2026 after distributing funds* (3) = (1) + (2)** | | **243.711.841.245** |
| **4** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại các năm trước**<br>***Remaining undistributed profit after tax previous years*** | | **361.172.675** |
| **5** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/03/2027 sau khi trích lập các quỹ**<br>***Undistributed profit after tax at 31/03/2027 after distributing funds* (5) = (3) + (4)** | | **244.073.013.920** |
| **6** | **Số lượng cổ phần dự kiến lưu hành tại ngày 31/03/2027 (sau khi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu, chưa tính số cổ phần ESOP được phát hành năm 2026 và số Cổ phần ESOP bị thu hồi năm 2026)**<br>***Number of shares at 31/03/2027 (after paying dividend in 2025 by shares, excluding the number of ESOP issued in 2026 and The number of ESOP shares redeemed in 2026)*** | | **256.190.999** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **7** | **Đề xuất cổ tức**<br>***Dividend proposed*** | **9,5%** | **243.381.449.050** |

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: ……%

*Approval Rate: ……% of the total vote*

**5. Thông qua nội dung Tờ trình số 02/2026/TT ĐHĐCĐ – CMC về "Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2019 và Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu triển khai Dự án tổ hợp Không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội*"*.

***Approval of the Proposal No.02/2026/TT DHDCD-CMC regarding "Report on the utilization of capital proceeds from the 2019 private placement of shares & Report on the utilization of proceeds from the bond issuance for the implementation of the CMC Creative Space Project in Hanoi"***

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: ……%

*Approval Rate: ……% of the total vote.*

**6. Thông qua nội dung Tờ trình số 03/2026/TT ĐHĐCĐ-CMC về "Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính giai đoạn từ năm 2026 - 2028"**

***Approval of the Proposal No.03/2026/TT DHDCD-CMC regarding "Selection of an independent auditing firm for the fiscal year from 2026 to 2028"***

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: ……%

*Approval Rate: ……% of the total vote.*

**7. Thông qua nội dung Tờ trình số 04/2026/TT ĐHĐCĐ-CMC về "Phương án phát hành Cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)"**

***Approval of the Proposal 04/2026/TT ĐHĐCĐ-CMC regarding "Proposal on the Issuance of Shares under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP)".***

**7.1 Thông qua phương án phát hành Cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) giai đoạn 2026 – 2028**

***Approval of the Employee Stock Ownership Plan (ESOP) for the 2026 - 2028 period***

Chi tiết về phương án phát hành được nêu tại Phụ 01 đính kèm Nghị quyết này.

*Details of the issuance plan are specified in Appendix 01 attached to this Resolution.*

**7.2 Thông qua việc giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị:**

**7.3 *Approval of the authorization granted to the Board of Directors:***

- Thông qua danh sách người người lao động được tham gia chương trình, số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và thời gian thực hiện, danh sách mua lại cổ phiếu của người lao động nghỉ việc.
  *Approve the list of employees eligible to participate in the ESOP, the number of shares allocated to each participant, the implementation schedule, and the list of employees whose shares are subject to repurchase upon termination of employment.*
- Quyết định phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết.
  *Determine the treatment of any unsubscribed or unallocated shares.*
- Thực hiện việc điều chỉnh vốn điều lệ, thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký chứng khoán và niêm yết bổ sung cổ phiếu tương ứng với số cổ phần phát hành thêm.
  *Carry out procedures for charter capital adjustment, amendment of enterprise registration, securities registration, and additional listing of shares corresponding to the number of newly issued shares.*
- Thông qua các hồ sơ, tài liệu cần thiết khác và thực hiện các thủ tục với cơ quan có thẩm quyền nhằm triển khai thự chiện các nội dung đã được ĐHĐCĐ thông qua.
  *Approve other necessary documents and take all required actions with the competent authorities to implement the matters approved by the General Meeting of Shareholders.*
- Ban hành quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (nếu cần).
  *Promulgate the ESOP Regulations and/or other relevant implementation rules and procedures (if necessary).*

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: ……%
*Approval Rate: ……% of the total vote.*

**8. Thông qua nội dung Tờ trình số 05/2026/TT ĐHĐCĐ-CMC về "Sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh & Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty"**
***Approval of the Proposal No.05/2026/TT DHDCD-CMC regarding "Amendment and Supplementation of business lines and Amendment of Company Charter"***

**8.1 Thông qua việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh của Công ty**
***Approval of the amendment and supplementation of the Company's business lines***

- Cập nhật, điều chỉnh các ngành, nghề kinh của Công ty theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.
  *Update and align the Company's business lines in accordance with Decision No. 36/2025/QD-TTg on the Vietnam Standard Industrial Classification.*
- Bổ sung thêm một số ngành, nghề để phục vụ cho mục tiêu thực hiện một số dự án của Công ty như Dự án Không gian sáng tạo phường Hòa Xuân (Đà Nẵng); Dự án Khu công nghệ số tập trung và hỗn hợp (Thượng Cát - Hà Nội).

*Supplement the Company's registered business lines to facilitate the implementation of certain projects of the Company, including the Hoa Xuan Creative Space Project in Da Nang and the Concentrated Digital Technology and Mixed-Use Zone Project in Thuong Cat, Hanoi.*

- Chi tiết các ngành nghề kinh doanh được sửa đổi, bổ sung, cập nhật được trình bày tại Phụ lục 02 đính kèm Nghị quyết.

  *Details of the business lines to be amended, updated and supplemented are set out in Appendix 02 attached to this Resolution.*

**8.2 Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

***Approval of the amendment, supplement of CMC Corporation's Charter***

Thông qua việc sửa đổi, bổ sung nội dung về ngành, nghề kinh doanh tương ứng tại Phụ lục 1 Điều lệ Công ty (Ngành nghề kinh doanh của Công ty).

*Approving the amendment and supplementation of the contents of the corresponding business lines in Appendix 1 of the Company's Charter (the Company's business lines)*.

**8.3 Thông qua việc ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tổ chức triển khai, thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và ban hành các văn bản, tài liệu cần thiết để thực hiện các thủ tục nêu trên.**

***Approve to authorize for Chairman of the Board of Directors of CMC Corporation to organize the implementation of procedures for changing business registration and to issue necessary documents to carry out the above-mentioned procedures.***

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: ……%

*Approval Rate: ……% of the total vote.*

**9. Thông qua nội dung Tờ trình số 06/2026/TT ĐHĐCĐ-CMC về "Bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2026 - 2031"**

***Approval of the Proposal No.06/2026/TT DHDCD-CMC regarding "Election of members of the Board of Directors and Board of Supervisors for the term of 2026 - 2031"***

**9.1 Thông qua số lượng thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2026 – 2031**

***Approval of the number of Members of the BOD and the BOS for the 2026 - 2031 term***

- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị: 09 (chín) thành viên.
  *Number of members of the BOD: 09 (nine) members*.
- Số lượng thành viên Ban Kiểm soát: 03 (ba) thành viên.
  *Number of members of the BOS: 03 (three) members.*

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: ……%

*Approval Rate: ……% of the total vote.*

**9.2 Danh sách trúng cử thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2026 - 2031*:***

***List of elected members of the Board of Directors and the Board of Supervisors for the 2026 - 2031 term:***

❖ **Danh sách trúng cử thành viên Hội đồng quản trị / *BOD Election Result*:**

| **TT**<br>**No** | **Họ và Tên**<br>***Full Name*** |
|---|---|
| 1 | |

❖ **Danh sách trúng cử thành viên Ban Kiểm soát / *BOS Election Result*:**

| **TT**<br>**No** | **Họ và Tên**<br>***Full Name*** |
|---|---|
| 1 | |

**10. Thông qua nội dung Tờ trình số 07/2026/TT ĐHĐCĐ-CMC về "Chế độ thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2026"**

***Approval of the Proposal No.07/2026/TT DHDCD-CMC regarding "Remuneration budget for the BOD and the BOS in FY2026"***

Thông qua chế độ thù lao cho Thành viên Hội đồng quản trị và Thành viên Ban kiểm soát cho năm tài chính 2026 như sau:

*To approve the remuneration for Members of the Board of Directors and Members of Board of Supervisors for the FY2026 as follows*:

**10.1 Thông qua mức thù lao cố định / *Approval of fixed payment:***

| **STT**<br>***No.*** | **Chức vụ / *Position*** | **Mức thù lao / người / tháng (VND)**<br>***Payment / person / month***<br>*Đã bao gồm thuế TNCN / PIT included* |
|---|---|---|
| 1 | Chủ tịch HĐQT / *Chairman of the BOD* | 9.900.000 |
| 2 | Phó Chủ tịch HĐQT / *Vice Chairman of the BOD* | 8.300.000 |
| 3 | Thành viên HĐQT / *Member of the BOD* | 6.600.000 |
| 4 | Trưởng BKS / *Head of the BOS* | 8.300.000 |
| 5 | Thành viên BKS / *Member of the BOS* | 5.000.000 |

Mức thù lao trên không bao gồm / *The payment excludes*:

- Tiền lương trong trường hợp thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát là người lao động trong công ty hoặc thành viên HĐQT thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tại công ty.
  *Salary in case BOD or BOS member is either employee of the company or performing their intensive work for the Company.*
- Các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà các thành viên HĐQT & BKS đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT & BKS của mình.
  *Travelling expenses, accommodation expenses or other reasonable expenses incur during their mission.*

**10.2 Thông qua mức thưởng / *Approval of bonus:***

Ngoài mức thù lao cố định nêu trên, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chi thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

*In addition to the fixed payment mentioned above, AGM approves ratifying the bonus for BOD and BOS as follows:*

- Thưởng 1% lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nếu lợi nhuận đạt từ 90% đến 100% kế hoạch.
  *Bonus 1% of profit after tax (separated financial statement) for the BOD and BOS if profit reaches from 90% to 100% of the plan.*
- Thưởng 3% phần lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ vượt mức cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nếu lợi nhuận vượt kế hoạch.
  *Bonus 3% of the exceeding profit after tax (separate financial statements) for BOD and BOS if the mentioned profit exceeds the plan.*

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: ……%
*Approval Rate: ……% of the total vote*

**11. Triển khai thực hiện Nghị quyết / *Implementation and execution***

Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị Công ty tổ chức triển khai thực hiện các quyết nghị trên với mục tiêu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, đảm bảo lợi ích của công ty và các cổ đông.

*The Board of Direcrtors is fully assigned to implement the resolutions to complete the targets set by GMS and to ensure the interest of the company and shareholders.*

*Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2026*

**T.M. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**
***ON BEHALF OF GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS***
**Chủ tọa / *Chairman***

***Nơi nhận / Recipients:***
- *Cổ đông công ty / Shareholders*
- *Hội đồng Quản trị / BOD*
- *Ban kiểm soát Công ty / BOS*
- *Ban điều hành Công ty / BOM*
  *Các cơ quan có thẩm quyền (để báo cáo)*
- *Lưu VP HĐQT/ BOD Office Filing*

**Nguyễn Trung Chính**

**PHỤ LỤC 01 / *APPENDIX 01***

**CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU CHO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG (ESOP) GIAI ĐOẠN 2026 - 2028**

***DETAILS OF THE EMPLOYEE STOCK OWNERSHIP PLAN (ESOP) FOR THE 2026 - 2028 PERIOD***

*(Đính kèm Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ ĐHĐCĐ ngày 31/07/2026)*

*(Attached to the AGM Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD dated July 31, 2026)*

1. **Mục đích:** Gắn kết lợi ích của cán bộ lãnh đạo, cán bộ nhân viên và cổ đông thông qua việc sở hữu cổ phần theo Chương trình ESOP; khuyến khích nâng cao hiệu quả công việc, tạo động lực gắn bó, cống hiến lâu dài và cùng chia sẻ thành quả từ sự phát triển bền vững của Công ty, qua đó tối đa hóa giá trị doanh nghiệp và giá trị cổ phần.

   ***Purpose****: To align the interests of senior leaders, employees, and shareholders through share ownership under the ESOP; to encourage enhanced performance, foster long-term commitment and dedication, and enable participants to share in the Company's sustainable growth, thereby maximizing corporate value and shareholder value.*

2. **Đối tượng phát hành:** Cán bộ lãnh đạo cấp cao của Tập đoàn, Ban Điều hành công ty thành viên, Giám đốc chức năng, Giám đốc khối và cán bộ nhân viên trong Tập đoàn có năng lực, thành tích, đóng góp nổi bật, cam kết đồng hành lâu dài cùng Tập đoàn CMC.

   ***Eligible Participants****: Senior executives of the CMC Group, members of the Board of the Management of member companies, Functional Directors, Business Unit Directors, and employees of the Group with outstanding capabilities, performance, and contributions, who demonstrate a long-term commitment to the CMC Group.*

3. **Số lượng cổ phiếu phát hành:** 2.148.800 cổ phiếu.

   ***Number of shares to be issued****: 2.148.800 shares.*

4. **Thời điểm phát hành:** phát hành làm 02 đợt vào các năm 2026, 2027. Thời điểm phát hành là sau khi có kết quả kinh doanh năm liền trước (2025, 2026).

   ***Issuance schedule****: The shares shall be issued in three tranches during 2026, 2027. Each tranche shall be issued following the determination of the Company's business results for the immediately preceding fiscal year (2025, 2026).*

| **Năm phát hành**<br>***Year of Issuance*** | **Số lượng cổ phiếu phát hành tối đa**<br>***Maximum number of shares to be issued*** |
|---|---|
| 2026 | Tối đa 40% tổng số cổ phần theo chương trình<br>*40% of the total shares to be issued* |
| 2027 | 60% tổng số lượng cổ phần theo chương trình và số cổ phần chưa phát hành hết của năm 2026 (nếu có).<br>*60% of the total number of shares to be issued, plus any unissued shares remaining from the 2026 issuance (if any).* |

**Theo đó**, số lượng cổ phần không phát hành hết sau năm 2027 sẽ không được tiếp tục sử dụng cho việc phát hành ESOP các năm tiếp theo.

***Accordingly**, any shares remaining unissued after 2027 shall not be carried forward for future ESOP issuances.*

5. **Tiêu chuẩn và nguyên tắc xác định số cổ phiếu phân phối cho từng cá nhân / *Criteria and principles for determining the number of shares allocated to each participant:***

   Số lượng cổ phần mỗi cá nhân được mua (Qcn) từng đợt được xác định theo công thức sau:

   *The number of shares each individual is entitled to purchase (Qcn) in each issuance tranche shall be determined according to the following formula:*

$$Qcn = \frac{\text{Điểm cá nhân mỗi CBNV / } \textit{Individual score of the employe}}{\text{Tổng điểm cá nhân các CBNV tham gia chương trình / } \textit{Total individual scores of all participants in the ESOP}} \times \text{Số lượng cổ phiếu thực tế phát hành / } \textit{Actual number of shares issued}$$

Trong đó / *Of which:*

- Điểm cá nhân được xác định = hệ số tác động x kết quả năng suất cá nhân (KPIcn) x hệ số đóng góp chiến lược.

  *Individual Score = Impact Factor × Individual Performance Result (Individual KPI) x Strategic Contribution Factor.*
- Số lượng cổ phiếu thực tế phát hành theo chương trình ESOP: Căn cứ kết quả hoàn thành bộ chỉ tiêu năng suất Tập đoàn (KPInscty) để xác định số lượng cổ phiếu phát hành thực tế cho năm 2026, 2027.

  *Actual number of shares issued under the ESOP program: The actual number of shares issued for 2026 and 2027 shall be determined based on the achievement of the Corporation's Key Performance Indicators (KPInscty).*

6. **Loại cổ phần:** cổ phần phổ thông hạn chế chuyển nhượng.

   ***Type of shares**: Restricted-transfer ordinary shares.*
7. **Thời gian hạn chế chuyển nhượng:** 05 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

   ***Transfer restriction period**: 05 years from the completion date of each issuance tranche.*
8. **Giá phát hành**: theo mệnh giá (10.000đ/cổ phiếu)

   ***Issuance price**: At par value (VND 10.000 per share).*

**PHỤ LỤC 02 / *APPENDIX 02***

**CHI TIẾT NGÀNH NGHỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

***DETAILS OF AMENDMENTS AND SUPPLEMENTS TO BUSINESS LINES***

*(Đính kèm Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ ĐHĐCĐ ngày 31/07/2026)*

*(Attached to the AGM Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD dated July 31, 2026)*

| **STT** ***No.*** | **NGÀNH NGHỀ HIỆN TẠI** ***CURRENT BUSINESS LINE*** | | **NGÀNH NGHỀ DỰ KIẾN SAU KHI THAY ĐỔI** ***BUSINESS LINE AFTER CHANGE*** | | **GHI CHÚ** ***REMARKS*** |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tên ngành, nghề Business *Line*** | **Mã ngành Business *Line Code*** | **Tên ngành, nghề Business *Line*** | **Mã ngành Business *Line Code*** | |
| 1 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ khoa học và công nghệ: Tư vấn, chuyển giao công nghệ; Thông tin khoa học công nghệ;<br>*Other professional, scientific and technological activities not elsewhere classified*<br>*Details: Science and technology services, including technology consultancy, technology transfer and scientific and technological information services.* | 7490 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ khoa học và công nghệ: Tư vấn, chuyển giao công nghệ; Thông tin khoa học công nghệ;<br>*Other remaining professional, scientific and technological activities not elsewhere classified*<br>*Details: Science and technology services, including technology consultancy, technology transfer and scientific and technological information services.* | 7499 | Ngành, nghề kinh doanh bị xóa theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg và thay thế bằng mã ngành khác.<br>*The business line has been abolished under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg and replaced with another business line code.* |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản<br>(Không bao gồm Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)<br>*Real estate consultancy, brokerage, auction services and land use rights auction services*<br>*Details: Real estate business, investment, brokerage and management (excluding investment in the construction of cemetery infrastructure for the purpose of transferring land use rights together with such infrastructure).* | 6820 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh bất động sản (Điều 9 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2024)<br>(Không bao gồm Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)<br>*Real estate business and trading of land use rights owned, used or leased by the enterprise*<br>*Details: Real estate business (Article 9 of the 2024 Law on Real Estate Business). (Excluding investment in the construction of cemetery infrastructure for the purpose of transferring land use rights together with such infrastructure.)* | 6810 | Ngành, nghề kinh doanh bị xóa theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg và thay thế bằng mã ngành khác<br>The business line has been abolished under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg and replaced with another business line code. |
| 3 | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin<br>*Information technology service activities and other services related* | 6209 | Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác<br>Chi tiết: Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin<br>*Other computer and information technology service activities*<br>*Details: Information technology training and education services.* | 6290 | Ngành, nghề kinh doanh bị xóa theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg và thay thế bằng mã ngành khác<br>*The business line has been abolished under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg and replaced with another business line code.* |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *to computers*<br>*Details: Information technology training and education services.* | | | | |
| 4 | Sản xuất linh kiện điện tử<br>Chi tiết: Sản xuất lắp ráp thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông<br>*Manufacture of electronic components*<br>*Details: Manufacturing and assembly of equipment serving the information technology, electronics, radio and television broadcasting, and postal and telecommunications industries.* | 2610 | Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính<br>*Manufacture of computers and peripheral equipment* | 2620 | Ngành, nghề kinh doanh bị xóa theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg và được tách ra thành nhiều mã ngành khác.<br>*The business line has been abolished under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg and replaced with another business line code.* |
| | | | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>*Manufacture of communication equipment* | 2630 | |
| | | | Sản xuất linh kiện điện tử khác<br>*Manufacture of other electronic components* | 2619 | |
| 5 | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung Xuất bản phần mềm. (Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 và Thông tư số | 5820 | Xuất bản phần mềm khác<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung Xuất bản phần mềm. (Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 và Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013); Dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan | 5829 | Ngành, nghề kinh doanh bị xóa theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg và thay thế bằng mã ngành khác<br>*The business line has been abolished under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg and replaced with another business line code.* |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013); Dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu Gia công và xuất khẩu phần mềm<br>*Software publishing*<br>*Details: Software production; provision of software services, software solutions and software publishing content. Foreign-invested economic organizations conducting goods trading and activities directly related to the trading of goods shall comply with Decree No. 09/2018/NĐ-CP dated 15 January 2018 and Circular No. 34/2013/TT-BCT dated 24 December 2013. Data processing services and database-related activities; software outsourcing and software export.* | | đến cơ sở dữ liệu Gia công và xuất khẩu phần mềm<br>*Other software publishing*<br>*Details: Software production; provision of software services, software solutions and software publishing content. Foreign-invested economic organizations conducting goods trading and activities directly related to the trading of goods shall comply with Decree No. 09/2018/NĐ-CP dated 15 January 2018 and Circular No. 34/2013/TT-BCT dated 24 December 2013. Data processing services and database-related activities; software outsourcing and software export.* | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình<br>*Other information service activities not elsewhere classified*<br>*Details: System integration, investment consultancy, provision of integrated solutions and infrastructure services in the fields of information technology, electronics, telecommunications, and radio and television broadcasting.* | 6399 | Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác<br>Chi tiết: Tích hợp hệ thống, cung cấp giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình<br>*Web search portal activities and other information service activities*<br>*Details: System integration, provision of integrated solutions and infrastructure services in the fields of information technology, electronics, telecommunications, and radio and television broadcasting.* | 6390 | Ngành, nghề kinh doanh bị xóa theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg và thay thế bằng mã ngành khác<br>*The business line has been abolished under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg and replaced with another business line code.* |
| 7 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>*Educational support services* | 8560 | Hoạt động hỗ trợ giáo dục khác<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục;<br>- Hoạt động tư vấn liên quan đến nghề nghiệp và việc làm;<br>- Hoạt động đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục;<br>- Hoạt động đánh giá việc kiểm tra giáo dục; | 8569 | Ngành, nghề kinh doanh bị xóa theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg và thay thế bằng mã ngành khác<br>*The business line has been abolished under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg and replaced with another business line code.* |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | - Hoạt động khảo thí trong giáo dục;<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi học sinh;<br>- Phát triển chương trình giảng dạy;<br>- Hoạt động chuyên môn và phục hồi năng lực đánh giá khả năng học tập.<br>*Other educational support activities*<br>*Details:*<br>*• Educational consultancy;*<br>*• Career and employment counselling activities;*<br>*• Educational guidance services;*<br>*• Educational assessment services;*<br>*• Educational testing and examination services;*<br>*• Student exchange programme organization;*<br>*• Curriculum development;*<br>*• Professional activities and rehabilitation services relating to learning assessment capacity*. | | |
| 8 | Lập trình máy vi tính<br>*Computer programming* | 6201 | Lập trình máy tính khác<br>*Other computer programming activities* | 6219 | Ngành, nghề kinh doanh bị xóa theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg và thay thế bằng mã ngành khác<br>*The business line has been abolished under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg and replaced with another business line* |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *code.* |
| 9 | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>*Data processing, hosting and related activities* | 6311 | Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan<br>*Information technology infrastructure, data processing, hosting and related activities* | 6310 | Ngành, nghề kinh doanh bị xóa theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg và được thay thế bằng một mã ngành khác<br>*The business line has been abolished under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg and replaced with a single new business line code.* |
| 10 | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>*Computer consultancy and computer system administration* | 6202 | Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính<br>*Computer consultancy and computer infrastructure management* | 6220 | Ngành, nghề kinh doanh bị xóa theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg.<br>*The business line has been abolished under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg.* |
| 11 | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính<br>Chi tiết: Sản xuất lắp ráp các sản phẩm tin học<br>*Manufacture of computers and peripheral equipment*<br>*Details: Manufacture and assembly of information technology products.* | 2620 | Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính<br>Chi tiết: Sản xuất lắp ráp các sản phẩm tin học<br>*Manufacture of computers and peripheral equipment*<br>*Details: Manufacture and assembly of information technology products.* | 2620 | Ngành, nghề kinh doanh bị thay đổi theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg<br>*The business line has been amended pursuant to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg.* |
| 12 | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)<br>Chi tiết: Sản xuất lắp ráp mua bán bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê | 2817 | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)<br>Chi tiết: Sản xuất lắp ráp mua bán bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản | 2817 | Ngành, nghề kinh doanh bị thay đổi theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg<br>*The business line has been amended pursuant to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg.* |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | các sản phẩm dịch vụ thiết bị văn phòng<br>*Manufacture of office machinery and equipment (except computers and peripheral equipment)*<br>*Details: Manufacture, assembly, sale, warranty, maintenance and leasing of office equipment and related products and services.* | | phẩm dịch vụ thiết bị văn phòng<br>*Manufacture of office machinery and equipment (except computers and peripheral equipment)*<br>*Details: Manufacture, assembly, sale, warranty, maintenance and leasing of office equipment and related products and services.* | | |
| 13 | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin điện tử, phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng<br>*Repair of machinery and equipment*<br>*Details: Warranty, maintenance and leasing of equipment and related products and services serving the information technology, electronics, radio and television broadcasting, postal and telecommunications, and office equipment sectors.* | 3312 | Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin điện tử, phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng<br>*Repair and maintenance of machinery and equipment*<br>*Details: Warranty, maintenance and leasing of equipment and related products and services serving the information technology, electronics, radio and television broadcasting, postal and telecommunications, and office equipment sectors.* | 3312 | Ngành, nghề kinh doanh bị thay đổi theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg |
| 14 | Hoạt động tư vấn quản lý | 7020 | Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và | 7020 | Ngành, nghề kinh doanh bị thay đổi theo |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Management consultancy activities* | | hoạt động tư vấn quản lý khác<br>*Business management consultancy activities and other management consultancy activities* | | Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg<br>*The business line has been amended pursuant to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg.* |
| 15 | Hoạt động viễn thông có dây<br>*Wired telecommunications activities* | 6110 | Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh<br>*Wired, wireless and satellite telecommunications activities* | 6110 | Ngành, nghề kinh doanh bị thay đổi theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg<br>*The business line has been amended pursuant to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg.* |
| 16 | Hoạt động viễn thông không dây<br>*Wireless telecommunications activities* | 6120 | | | Ngành, nghề kinh doanh bị thay đổi theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg<br>*The business line has been amended pursuant to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg.* |
| 17 | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>*Repair of electronic and optical equipment* | 3313 | Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học<br>*Repair and maintenance of electronic and optical equipment* | 3313 | Ngành, nghề kinh doanh bị thay đổi theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg<br>*The business line has been amended pursuant to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg.* |
| 18 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>*Short-stay accommodation services* | 5510 | Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự<br>*Hotels and similar accommodation services* | 5510 | Ngành, nghề kinh doanh bị thay đổi theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg<br>*The business line has been amended pursuant to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg.* |
| | | | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác<br>*Other short-stay accommodation services* | 5520 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 19 | Chưa có<br>*Not available* | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược<br>*Research and experimental development in medical and pharmaceutical sciences* | 7213 | Bổ sung thêm ngành nghề theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg để phục vụ cho mục tiêu thực hiện một số dự án như Dự án Không gian sáng tạo phường Hòa Xuân (Đà Nẵng); Dự án Khu công nghệ số tập trung và hỗn hợp (Thượng Cát-Hà Nội).<br>These business lines are newly added pursuant to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg to facilitate the implementation of certain projects, including the Hoa Xuan Ward Innovation Space Project (Da Nang) and the Concentrated and Integrated Digital Technology Park Project (Thuong Cat, Hanoi). |
| | | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp<br>*Research and Experimental Development in Agricultural Sciences* | 7214 | |